

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 40

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 09/04/2021)
Ông Đỗ Hồng Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/04/2021)

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Hoàng Kim Bồng Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại Thành viên
Ông Phạm Văn Chương Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu

Địa chỉ: phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Hoàng Kim Bông

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được lập ngày 27 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Năm 2020, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc không xác định được có cần thiết phải điều chỉnh giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2020 hay không. Trong năm nay, Công ty mẹ đã đánh giá để trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị 16,6 tỷ VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thể xác định được liệu giá trị dự phòng trích lập bổ sung này được ghi nhận toàn bộ vào kết quả kinh doanh năm 2021 có phù hợp hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 51,4 tỷ VND, tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán là 70,19 tỷ VND (Xem thuyết minh số 12,15,16 và 17) và lỗ lũy kế là 295,42 tỷ VND, tương ứng 98,47% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2022

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0593-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		48.817.665.042	67.804.229.554
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.530.434.303	1.751.159.091
111	1. Tiền		2.530.434.303	1.751.159.091
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.133.349.753	14.089.514.188
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.630.718.917	22.777.728.882
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	422.418.472	1.759.076.865
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.080.631.513	4.275.275.705
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.000.419.149)	(14.753.257.264)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	30.690.000
140	III. Hàng tồn kho	9	29.390.174.794	46.489.519.255
141	1. Hàng tồn kho		52.021.238.528	52.390.806.205
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.631.063.734)	(5.901.286.950)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.763.706.192	5.474.037.020
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	10.667.252	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.753.038.940	5.474.037.020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.030.551.594	115.191.318.686
220	I. Tài sản cố định		83.517.130.384	92.381.211.433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	83.517.130.384	92.381.211.433
222	- Nguyên giá		404.048.121.090	400.812.805.555
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(320.530.990.706)	(308.431.594.122)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.596.801.432	2.171.878.983
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		813.350.773	813.350.773
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(716.549.341)	(141.471.790)
260	III. Tài sản dài hạn khác		19.916.619.778	20.638.228.270
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	19.916.619.778	20.638.228.270
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		153.848.216.636	182.995.548.240


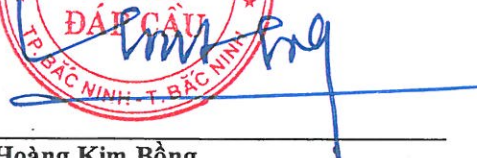
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		106.147.224.476	100.701.285.253
310	I. Nợ ngắn hạn		100.220.205.082	91.810.754.163
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	69.924.476.615	65.498.444.367
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.544.516.053	1.308.444.471
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.101.724.742	7.727.582.073
314	4. Phải trả người lao động		1.676.003.303	1.237.170.954
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	516.341.903	538.717.965
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	8.992.759.889	9.173.771.454
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	9.464.382.577	6.326.622.879
330	II. Nợ dài hạn		5.927.019.394	8.890.531.090
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	5.927.019.394	8.890.531.090
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.700.992.160	82.294.262.987
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	47.700.992.160	82.294.262.987
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(295.417.300.923)	(260.824.030.096)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(260.824.030.096)	(240.338.662.802)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(34.593.270.827)	(20.485.367.294)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		153.848.216.636	182.995.548.240


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán




Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc


Bắc Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	51.985.030.384	56.993.903.028
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.154.259.783	2.372.269.099
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.830.770.601	54.621.633.929
11	4. Giá vốn hàng bán	22	63.527.442.422	54.972.460.311
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(13.696.671.821)	(350.826.382)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	163.825.170	867.235.111
22	7. Chi phí tài chính	24	2.106.310.894	2.423.966.262
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.531.233.343	2.245.385.056
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(25.687.052)
25	9. Chi phí bán hàng	25	4.293.113.632	3.419.698.702
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.015.947.904	7.778.677.804
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.948.219.081)	(13.131.621.091)
31	12. Thu nhập khác	27	24.332.084	361.936.839
32	13. Chi phí khác	28	7.669.383.830	7.715.683.042
40	14. Lợi nhuận khác		(7.645.051.746)	(7.353.746.203)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(34.593.270.827)	(20.485.367.294)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(34.593.270.827)</u>	<u>(20.485.367.294)</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(34.593.270.827)	(20.485.367.294)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(1.153)	(683)


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(34.593.270.827)	(20.485.367.294)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		31.020.482.077	15.947.575.309
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		12.099.396.584	12.384.646.454
03	- Các khoản dự phòng		17.552.016.220	2.159.091.858
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(156.053.652)	(44.943.888)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.110.418)	(796.604.171)
06	- Chi phí lãi vay		1.531.233.343	2.245.385.056
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.572.788.750)	(4.537.791.985)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.075.578.237	4.101.785.906
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		369.567.677	(1.286.293.392)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		3.575.271.123	(8.216.863.897)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		710.941.240	(20.638.228.270)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.108.509.216)	(4.425.437.309)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(4.667.074)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.050.060.311	(35.007.496.021)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(448.946.785)	(9.749.440.176)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	13.374.500.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.110.418	822.291.223
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(442.836.367)	4.447.351.047
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.074.436.066	9.855.867.277
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.902.262.173)	(17.246.140.353)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		172.173.893	(7.390.273.076)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)


(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		779.397.837	(37.950.418.050)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.751.159.091	39.701.633.197
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(122.625)	(56.056)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.530.434.303</u>	<u>1.751.159.091</u>


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán




Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại 31/12/2021 là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 96 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 110 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Bán buôn đồ dùng gia đình (Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tại thời điểm 31/12/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 51,4 tỷ VND, tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán là 70,19 tỷ VND (Xem thuyết minh số 12,15,16 và 17) và lỗ lũy kế là 295,42 tỷ VND, tương ứng 98,47% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 125.527 m² tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Giai đoạn I của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh” gồm việc xây dựng nhà xưởng và dây chuyền gia công kính tiết kiệm năng lượng đã được bàn giao đưa vào vận hành từ tháng 1/2020. Điều này sẽ giúp Công ty tạo ra sản lượng lớn sản phẩm chất lượng;

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2021 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất:
 - + Tại Công ty mẹ: Theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty mẹ không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay;
 - + Tại Công ty con: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập tính thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	551.237.559	194.020.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.979.196.744	1.557.138.908
	<u><u>2.530.434.303</u></u>	<u><u>1.751.159.091</u></u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2021		01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích biểu quyết	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	VND 20,86%	VND 813.350.773	VND 20,86%	VND 813.350.773
			813.350.773			813.350.773

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(716.549.341)	1.000.000.000	(141.471.790)
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	1.500.000.000	(716.549.341)	1.500.000.000	(141.471.790)

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, kết cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	596.476.660	-	600.816.660	-
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
- Công ty TNHH Khải Nguyên Tân	926.091.151	-	861.432.943	-
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.481.157.718	(8.753.025.649)	15.688.485.891	(8.505.863.764)
	22.630.718.917	(14.380.019.037)	22.777.728.882	(14.132.857.152)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.849.501.136	(2.175.759.057)	4.320.996.017	(2.175.759.057)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng CPT	-	-	883.895.487	-
- Các khoản trả trước khác	422.418.472	(55.000.000)	875.181.378	(55.000.000)
	422.418.472	(55.000.000)	1.759.076.865	(55.000.000)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	3.364.251.327	-	3.639.229.781	-
Phải thu khác	716.380.186	(565.400.112)	636.045.924	(565.400.112)
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu các đối tượng khác	198.981.374	(48.001.300)	118.647.112	(48.001.300)
	4.080.631.513	(565.400.112)	4.275.275.705	(565.400.112)

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Cty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	8.599.513.108	214.925.634	8.299.608.948	162.183.359
	15.215.344.783	214.925.634	14.915.440.623	162.183.359

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.132.651.922	(4.709.113.921)	14.046.400.113	(1.106.748.041)
Công cụ, dụng cụ	2.786.283.186	(1.970.822.522)	2.727.585.336	(75.744.114)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽¹⁾	4.967.819.239	(3.181.585.311)	5.281.138.752	-
Thành phẩm	27.309.707.390	(12.529.211.285)	29.433.687.495	(4.659.347.409)
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	901.994.509	(59.447.386)
	52.021.238.528	(22.631.063.734)	52.390.806.205	(5.901.286.950)

⁽¹⁾ Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vân hoa (dây chuyền đã dừng sản xuất) với số tiền là 471.429.401 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 6.814.550.217 VND.

Trong năm, Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được để làm căn cứ trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 16,7 tỷ VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	10.667.252	-
	<u>10.667.252</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh ⁽¹⁾	19.916.619.778	20.638.228.270
	<u>19.916.619.778</u>	<u>20.638.228.270</u>

⁽¹⁾ Căn cứ theo hợp đồng cho thuê lại đất số 34/2019/BĐS-HĐKT ngày 24/04/2019 và Phụ lục 01 ngày 02/03/2021 giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính (Công ty Lắp dựng kính), Công ty Lắp dựng kính thuê lại khu đất có tổng diện tích là 19.300 m² thuộc lô số CN22 tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để triển khai “Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng”. Thời gian thuê từ ngày 24/04/2019 đến hết ngày 17/10/2055. Tổng giá trị hợp đồng đối với tiền thuê cơ sở hạ tầng là: 26.338.710.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Công ty đang theo dõi chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh trên cơ sở đã được bên cho thuê phát hành hóa đơn với số tiền là 21.840.909.091 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) và được phân bổ trong vòng 30,3 năm, giá trị lũy kế đã phân bổ là 1.924.289.313 VND, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 19.916.619.778 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	103.308.888.643	293.766.297.817	2.781.406.255	956.212.840	400.812.805.555
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.018.054.583	1.223.915.497	(6.654.545)	-	3.235.315.535
Số dư cuối năm	105.326.943.226	294.990.213.314	2.774.751.710	956.212.840	404.048.121.090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	66.128.028.166	239.254.971.094	2.092.382.022	956.212.840	308.431.594.122
- Khấu hao trong năm	2.473.792.812	9.549.045.524	76.558.248	-	12.099.396.584
Số dư cuối năm	68.601.820.978	248.804.016.618	2.168.940.270	956.212.840	320.530.990.706
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37.180.860.477	54.511.326.723	689.024.233	-	92.381.211.433
Tại ngày cuối năm	36.725.122.248	46.186.196.696	605.811.440	-	83.517.130.384

Công ty đang thực hiện chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có (diện tích 125.527 m2) để thực hiện Dự án đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018 và các công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng (Công văn số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018) và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Công văn số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019). Tại thời điểm 31/12/2021, Dự án nêu trên chưa được phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 31/12/2021 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 30.776.978.156 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (tại Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính – Công ty con): 49.883.036.596 VND;
- Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao là: 2.972.036.614 VND.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	27.812.047.586	27.812.047.586	28.312.047.586	28.312.047.586
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu	12.134.102.642	12.134.102.642	12.290.278.919	12.290.278.919
- Công ty Kính nổi Viglacera - CN Tổng Công ty Viglacera -	4.939.843.940	4.939.843.940	5.978.686.223	5.978.686.223
- Công ty TNHH Kính Nổi Siêu Trắng Phú Mỹ	8.201.743.265	8.201.743.265	-	-
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Phải trả cho các đối tượng khác	14.931.060.260	14.931.060.260	17.011.752.717	17.011.752.717
	69.924.476.615	69.924.476.615	65.498.444.367	65.498.444.367
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	27.812.047.586	27.812.047.586	28.312.047.586	28.312.047.586
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu	12.134.102.642	12.134.102.642	12.290.278.919	12.290.278.919
- Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Công nợ quá hạn khác	6.848.958.683	6.848.958.683	7.068.402.688	7.068.402.688
	50.960.016.963	50.960.016.963	51.835.637.245	51.835.637.245
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	28.741.233.977	28.741.233.977	21.651.230.412	21.651.230.412
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)</i>				

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Chiết khấu hàng đã tiêu thụ	388.217.704	387.419.482
- Chi phí lãi vay phải trả	23.938.667	57.167.108
- Chi phí phải trả khác	104.185.532	94.131.375
	<u>516.341.903</u>	<u>538.717.965</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Các đối tượng có số dư lớn		
- Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
- Các đối tượng khác	694.372.203	458.300.621
	<u>1.544.516.053</u>	<u>1.308.444.471</u>
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	<u>-</u>	<u>99.000.000</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	371.955.542	173.595.108	330.840.000	-	214.710.650	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	12.935.324	12.935.324	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.536.615	28.026.535	31.010.830	-	552.320	-	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	87.052.500	26.280.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	815.765.400	428.436.000	57.530.069	-	113.332.500	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	6.449.272.016	147.944.011	10.758.086	-	1.186.671.331	-	-	-	-	-	-
			817.216.978	443.074.309		8.101.724.742						
		7.727.582.073										

- Số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước quá hạn chưa thanh toán là: 8.075.341.037 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	36.658.328	57.542.600
Bảo hiểm xã hội	116.398.096	154.139.444
Bảo hiểm y tế	3.308.940	29.495.196
Bảo hiểm thất nghiệp	735.320	13.108.976
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.835.659.205	8.919.485.238
- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Chi phí lãi vay phải trả	1.909.468.983	1.455.590.524
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	2.351.772.107	2.345.710.295
- Phải trả khác	371.446.337	915.212.641
	8.992.759.889	9.173.771.454
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.193.071.778
- Chi phí lãi vay phải trả	1.909.468.983	1.455.590.524
- Bảo hiểm và phạt chậm nộp bảo hiểm	2.351.772.107	2.345.710.295
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Phải trả, phải nộp khác	367.843.864	843.707.306
	8.832.056.732	8.842.248.903
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	4.202.971.778	4.202.971.778

17. VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bắc Ninh	3.363.111.183	3.363.111.183	4.076.510.175	938.750.477	6.500.870.881	6.500.870.881
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	2.331.924.446	2.331.924.446	-	-	2.331.924.446	2.331.924.446
- Vay cá nhân	938.750.477	938.750.477	4.074.436.066	938.750.477	4.074.436.066	4.074.436.066
	92.436.260	92.436.260	2.074.109	-	94.510.369	94.510.369
Vay dài hạn đến hạn trả (Đã điều chỉnh)						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	2.963.511.696	2.963.511.696	2.963.511.696	2.963.511.696	2.963.511.696	2.963.511.696
	2.963.511.696	2.963.511.696	2.963.511.696	2.963.511.696	2.963.511.696	2.963.511.696
	6.326.622.879	6.326.622.879	7.040.021.871	3.902.262.173	9.464.382.577	9.464.382.577
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	11.854.042.786	11.854.042.786	-	2.963.511.696	8.890.531.090	8.890.531.090
	11.854.042.786	11.854.042.786	-	2.963.511.696	8.890.531.090	8.890.531.090
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.890.531.090	8.890.531.090			5.927.019.394	5.927.019.394

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021	01/01/2021
VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	VND 2.331.924.446	VND 2.331.924.446
VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ⁽¹⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	4.074.436.066	938.750.477
VND	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	94.510.369	92.436.260
				6.500.870.881	3.363.111.183

⁽¹⁾ Thế chấp: Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021	01/01/2021
VND	Thả nổi	2024	Thế chấp	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh	VND 8.890.531.090	VND 11.854.042.786
					(2.963.511.696)	(2.963.511.696)
					5.927.019.394	8.890.531.090

Vay dài hạn

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
2.331.924.446	2.331.924.446	1.909.468.983	2.331.924.446	1.455.590.524
2.331.924.446	2.331.924.446	1.909.468.983	2.331.924.446	1.455.590.524

Vay

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(240.338.662.802)	102.779.630.281
Lỗ trong năm trước	-	-	(20.485.367.294)	(20.485.367.294)
Số dư cuối năm trước	<u>300.000.000.000</u>	<u>43.118.293.083</u>	<u>(260.824.030.096)</u>	<u>82.294.262.987</u>
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(260.824.030.096)	82.294.262.987
Lỗ trong năm nay	-	-	(34.593.270.827)	(34.593.270.827)
Số dư cuối năm nay	<u>300.000.000.000</u>	<u>43.118.293.083</u>	<u>(295.417.300.923)</u>	<u>47.700.992.160</u>

Ngày 09/04/2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã phê duyệt phương án điều chỉnh (lần 4) mục đích sử dụng vốn từ nguồn phát hành tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ VND lên 300 tỷ VND tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2020/NQ-HĐQT ngày 05/05/2020, cụ thể như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (VND)
I	Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ	94.200.000.000
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera – CTCP	94.200.000.000
II	Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ	125.800.000.000
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao.	62.546.931.942
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	63.253.068.058
	Tổng cộng	220.000.000.000

Tại thời điểm 31/12/2021, tình hình sử dụng số vốn thu được từ đợt phát hành như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 31/12/2021 (VND)	Chênh lệch - Nguồn vốn còn lại chưa sử dụng (VND)
I	Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ	94.200.000.000	94.200.000.000	-
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera - CTCP	94.200.000.000	94.200.000.000	-
II	Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ	125.800.000.000	125.537.861.760	262.138.240
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao	62.546.931.942	62.284.793.702	262.138.240
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	63.253.068.058	63.253.068.058	-
	Tổng cộng	220.000.000.000	219.737.861.760	262.138.240

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
- Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đến hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty thuê tài sản là hạ tầng kỹ thuật tại khu công nghiệp Yên Phong theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	721.608.493	721.608.493
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.886.433.973	2.886.433.973
- Trên 5 năm	16.308.577.312	17.030.185.804

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	848,56	891,46

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	49.633.067.046	51.078.067.282
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	48.718.488.362	50.809.151.972
- <i>Doanh thu bán vật tư, hàng hóa</i>	914.578.684	268.915.310
Doanh thu cung cấp dịch vụ	473.752.270	281.992.045
- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	473.752.270	281.992.045
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.878.211.068	5.633.843.701
- <i>Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa</i>	1.878.211.068	5.633.843.701
	51.985.030.384	56.993.903.028
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	979.896.030	5.158.302.292
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)</i>		

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.154.259.783	2.372.269.099
	2.154.259.783	2.372.269.099

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	44.885.996.976	48.759.348.053
- <i>Giá vốn bán thành phẩm</i>	44.031.040.182	48.496.115.858
- <i>Giá vốn bán vật tư, hàng hóa</i>	854.956.794	263.232.195
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	87.834.140	38.511.176
- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	87.834.140	38.511.176
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.823.834.522	5.088.873.666
- <i>Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa</i>	1.823.834.522	5.088.873.666
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.729.776.784	1.085.727.416
	63.527.442.422	54.972.460.311

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.110.418	752.291.223
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	70.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.661.100	
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	156.053.652	44.943.888
	163.825.170	867.235.111
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	-	70.000.000

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.531.233.343	2.245.385.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	37.109.416
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	575.077.551	141.471.790
	2.106.310.894	2.423.966.262

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.891.168	83.134.393
Chi phí nhân công	2.689.191.903	1.662.303.178
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	142.593.330	60.014.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.293.873	133.830.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	534.095.729	686.475.684
Chi phí khác bằng tiền	636.047.629	793.940.894
	4.293.113.632	3.419.698.702

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.467.455	68.972.163
Chi phí nhân công	2.767.003.253	2.620.328.229
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	58.432.625	53.057.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.535.627	134.072.304
Thuế, phí và lệ phí	341.743.205	300.057.411
Hoàn nhập dự phòng	247.161.885	931.892.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.074.789.957	2.054.517.224
Chi phí khác bằng tiền	1.357.813.897	1.615.779.975
	7.015.947.904	7.778.677.804

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuộc dự án Kính siêu trắng 250 tấn/ngày được miễn giảm	-	345.454.545
Các khoản khác	24.332.084	16.482.294
	24.332.084	361.936.839

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, chậm nộp thuế và tiền phạt	152.781.921	90.923.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	7.370.868.936	7.418.528.186
Các khoản khác	145.732.973	206.231.455
	7.669.383.830	7.715.683.042

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(34.593.270.827)	(20.485.367.294)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(34.593.270.827)	(20.485.367.294)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.153)	(683)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.668.255.787	35.271.895.312
Chi phí nhân công	10.609.299.488	11.327.003.538
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	201.025.955	686.713.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.728.527.648	4.966.118.268
Thuế, phí và lệ phí	341.743.205	300.057.411
Chi phí dự phòng	247.161.885	789.996.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.133.728.508	8.775.720.195
Chi phí khác bằng tiền	1.884.728.286	2.550.007.023
	54.814.470.762	64.667.511.573

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.530.434.303	-	1.751.159.091	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.711.350.430	(14.945.419.149)	27.053.004.587	(14.698.257.264)
	<u>29.241.784.733</u>	<u>(14.945.419.149)</u>	<u>28.804.163.678</u>	<u>(14.698.257.264)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	15.391.401.971	15.217.153.969
Phải trả người bán, phải trả khác	78.917.236.504	74.672.215.821
Chi phí phải trả	516.341.903	538.717.965
	<u>94.824.980.378</u>	<u>90.428.087.755</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.530.434.303	-	-	2.530.434.303
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.765.931.281	-	-	11.765.931.281
Cộng	14.296.365.584	-	-	14.296.365.584
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.751.159.091	-	-	1.751.159.091
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.354.747.323	-	-	12.354.747.323
Cộng	14.105.906.414	-	-	14.105.906.414

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	9.464.382.577	5.927.019.394	-	15.391.401.971
Phải trả người bán, phải trả khác	78.917.236.504	-	-	78.917.236.504
Chi phí phải trả	516.341.903	-	-	516.341.903
	88.897.960.984	5.927.019.394	-	94.824.980.378
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	6.326.622.879	8.890.531.090	-	15.217.153.969
Phải trả người bán, phải trả khác	74.672.215.821	-	-	74.672.215.821
Chi phí phải trả	538.717.965	-	-	538.717.965
	81.537.556.665	8.890.531.090	-	90.428.087.755

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền thu từ đi vay trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thu từ các khoản vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		979.896.030	5.158.302.292
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Tổng công ty	951.575.200	3.354.000.868
- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP			
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	-	1.645.210.903
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty	Cùng Tổng công ty	28.320.830	-
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	-	150.090.521
Công ty cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng Công ty	-	9.000.000
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ		18.150.776.722	28.096.289.999
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Cùng Tổng Công ty	219.498.900	22.060.407.991
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	4.783.720.389	5.883.597.414
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên kết của Tổng công ty	13.048.406.151	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	86.151.282	129.484.594
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	13.000.000	12.800.000
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	10.000.000

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Thu nhập khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	345.454.545
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	70.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Tổng công ty	4.849.501.136	4.320.996.017
- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP		1.969.111.311	1.422.516.992
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	1.965.805.871	1.965.805.871
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Tổng công ty	596.476.660	600.816.660
- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP			
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	318.107.294	331.856.494
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên kết của Tổng công ty	-	99.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	28.741.233.977	21.651.230.412
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	4.939.843.940	5.978.686.223
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	12.134.102.642	12.290.278.919
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	102.033.176	102.033.176
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	170.000.000	220.000.000
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên kết của Tổng công ty	649.596.471	408.147.681
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	8.201.743.265	-
Phải trả phải nộp khác			
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	4.202.971.778	4.202.971.778
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.004.169.000	3.004.169.000
		1.198.802.778	1.198.802.778

Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc như sau:

	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Ông: Hoàng Kim Bông	Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc		-	-
Ông: Hạ Bá Phong	Thành viên HĐQT		-	-
Ông: Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT		-	-
Ông: Đỗ Xuân Quang	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020	-	-
Ông: Đỗ Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020	-	-
Ông: Ngô Tiến Cường	Thành viên HĐQT - Phó TGD	Miễn nhiệm ngày 01/07/2020	-	73.505.600
Bà: Vũ Thị Ánh Tuyết	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 01/07/2020	-	63.828.700

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được phân loại lại cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu phân loại lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán				
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12.253.642.273	6.326.622.879	5.927.019.394
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	2.963.511.696	8.890.531.090	(5.927.019.394)

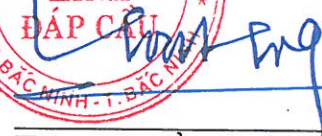


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán




Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2022

